



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021

BẢN TIN SỐ 1291

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Ngày 26/02/2021 đến ngày 04/03/2021)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	26-02	01-03	02-03	03-03	04-03
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	527 - 531	524 - 528	523 - 527	521 - 525	518 - 522
	5% tấm	517 - 521	514 - 518	513 - 517	511 - 515	508 - 512
	25% tấm	500 - 504	498 - 502	497 - 501	495 - 499	494 - 498
	Hom Mali 92%	818 - 822	813 - 817	813 - 817	813 - 817	811 - 815
	Gạo đỏ 100% Stxd	522 - 526	519 - 523	518 - 522	517 - 521	513 - 517
	A1 Super	458 - 462	458 - 462	458 - 462	458 - 462	456 - 460
VIỆT NAM	5% tấm	513 - 517	513 - 517	518 - 522	518 - 522	513 - 517
	25% tấm	488 - 492	493 - 497	493 - 497	493 - 497	488 - 492
	Jasmine	573 - 577	563 - 567	563 - 567	563 - 567	573 - 577
	100% tấm	448 - 452	438 - 442	438 - 442	438 - 442	438 - 442
ẤN ĐỘ	5% tấm	398 - 402	398 - 402	398 - 402	398 - 402	398 - 402
	25% tấm	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362
	Gạo đỏ 5% Stxd	383 - 387	383 - 387	383 - 387	383 - 387	383 - 387
	100% tấm Stxd	278 - 282	278 - 282	278 - 282	278 - 282	278 - 282
PAKISTAN	5% tấm	438 - 442	438 - 442	438 - 442	443 - 447	443 - 447
	25% tấm	393 - 397	393 - 397	393 - 397	393 - 397	393 - 397
	100% tấm Stxd	358 - 362	358 - 362	358 - 362	363 - 367	363 - 367
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	458 - 462	458 - 462	458 - 462	458 - 462	458 - 462
MỸ	4% tấm	580 - 584	580 - 584	576 - 580	576 - 580	576 - 580
	15% tấm (Sacked)	566 - 570	566 - 570	563 - 567	563 - 567	563 - 567
	Gạo đỏ 4% tấm	583 - 587	583 - 587	586 - 590	586 - 590	586 - 590
	Calrose 4%	893 - 897	893 - 897	898 - 902	898 - 902	903 - 907

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Bangladesh:

*** Dự báo từ USDA:**

Ngày 26/02/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Table 4. Bangladesh: Commodity, Milled Rice, PSD
(Area in Thousand Hectares, Quantity in Thousand Metric Tons)

Rice, Milled	2018/2019		2019/2020		2020/2021	
	May 2018		May 2019		May 2020	
Market Begin Year	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Bangladesh						
Area Harvested	11,770	11,770	11,830	11,830	11,700	11,600
Beginning Stocks	1,500	1,500	1,405	1,405	1,771	1,762
Milled Production	34,909	34,909	35,850	35,850	35,300	34,800
Rough Production	52,369	52,369	53,780	53,780	52,955	52,205
Milling Rate (.9999)	6,666	6,666	6,666	6,666	6,666	6,666
MY Imports	400	400	20	11	700	600
TY Imports	80	80	80	4	1,000	1,100
TY Imp. from U.S.	0	0	0	0	0	0
Total Supply	36,809	36,809	37,275	37,266	37,771	37,162
MY Exports	4	4	4	4	4	4
TY Exports	4	4	4	4	4	4
Consumption and Residual	35,400	35,400	35,500	35,500	35,900	35,900
Ending Stocks	1,405	1,405	1,771	1,762	1,867	1,258
Total Distribution	36,809	36,809	37,275	37,266	37,771	37,162
Yield (Rough)	4.45	4.45	4.55	4.55	4.53	4.50

Note: Market Year (MY) – May to April and Trade Year (TY) – January to December

Tờ USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Bangladesh cho năm thị trường 2020/21 (tháng 5/2020 / tháng 4/2021). Cơ quan này đã hạ dự báo về diện tích thu hoạch lúa, sản lượng gạo xay xát, nhập khẩu và tồn kho cuối vụ so với ước tính chính thức trước đó. Nguyên nhân do thiệt hại bởi lũ lụt mùa hè năm 2020 gây ra.

Vụ lúa Boro trong năm thị trường 2020/21 đang được tiến hành. Trong khi thời tiết thuận lợi cho sản xuất lúa Boro, nông dân ở các huyện phía Bắc đang phàn nàn về hệ thống tưới tiêu hiệu quả. Dự báo sản xuất từ ba mùa (Aman, Boro và Aus) như sau:

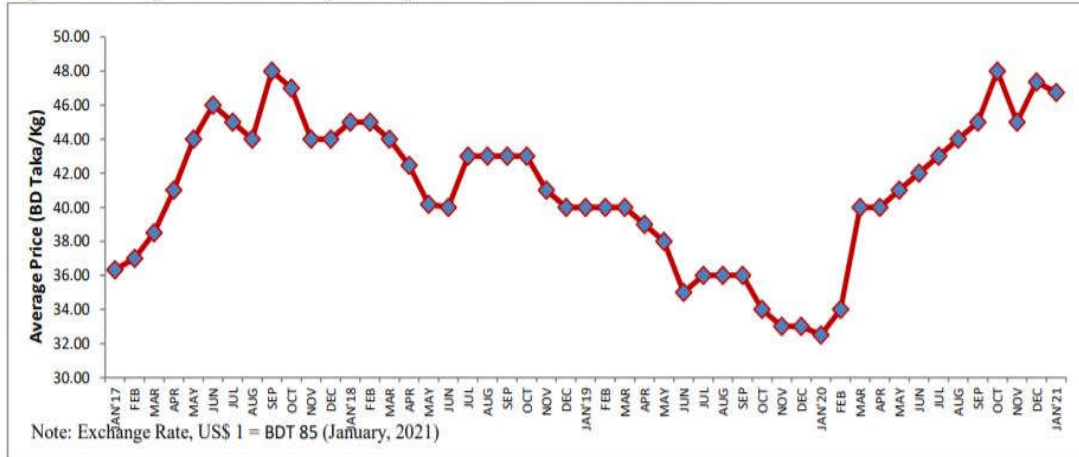
Table 1 - Bangladesh: Boro, Aus, and Aman Rice Area and Production Estimates

Rice by Season	2018/19 (Estimate)		2019/20 (Estimate)		2020/21 (Forecast)	
	Area 1,000 HA	Production 1,000 MT	Area 1,000 HA	Production 1,000 MT	Area 1,000 HA	Production 1,000 MT
<i>Boro (Winter)</i>	4,752	18,909	4,850	19,400	4,700	19,300
<i>Aus (Pre Monsoon)</i>	1,145	2,500	1,100	2,450	1,200	2,700
<i>Aman (Monsoon)</i>	5,873	13,500	5,880	14,000	5,700	12,800
Total Rice	11,770	34,909	11,830	35,850	11,600	34,800

Note: Boro season rice (Boro rice) is planted in 2019 and harvested and marketed in April-May, 2020. Boro rice is therefore the first rice crop in the Market Year (MY) 2020-21 (May-April).

Giá gạo trên thị trường nội địa tăng khoảng 43% do nguồn cung hạn chế và sản lượng thu hoạch tương đối thấp trong mùa Aus và Aman. Giá đã tăng kể từ tháng 3/2020 và bắt đầu giảm hàng tháng do nhập khẩu tăng.

Figure 1. Bangladesh: Monthly Average Retail Prices of Coarse Rice



Source: Department of Agricultural Marketing and Trading Corporation of Bangladesh

Chính phủ đã công bố các gói đấu thầu nhập khẩu mới để mua gạo từ các thị trường quốc tế vào tháng 11/2020 như một phần nỗ lực bổ sung lượng gạo dự trữ công khai và giảm giá gạo trong nước. Vào tháng 12/2020, chính phủ cũng quyết định cấp giấy phép nhập khẩu cho các nhà nhập khẩu gạo tư nhân và giảm thuế nhập khẩu xuống chỉ còn 25% từ mức 62,5%.

Theo Bộ Lương thực, tính đến ngày 01/02/2021, dự trữ gạo do Chính phủ nắm giữ là 550.000 tấn, giảm khoảng 57% so với 1,2 triệu tấn năm 2020.

*** Thay đổi chính sách nhập khẩu gạo:**

Ngày 04/03/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo báo cáo của Dhaka Tribune, Ủy ban Nội các về các vấn đề kinh tế của Bangladesh đã thông qua đề xuất của Chính phủ về việc Bộ Lương thực giảm thời hạn nộp hồ sơ dự thầu để tạo điều kiện nhập khẩu nhanh chóng.

Bộ trưởng Bộ Tài chính trong buổi họp báo cho biết Ủy ban Nội các đã đồng ý giảm thời gian nộp hồ sơ đấu thầu xuống còn 10 ngày thay cho 42 ngày như hiện tại.

Chính phủ được cho là có kế hoạch nhập khẩu 550.000 tấn gạo thông qua một cuộc đấu thầu để tăng dự trữ gạo của đất nước. Mưa quá nhiều đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản lượng lúa 2020/21 dẫn đến không đủ nguồn dự trữ.

Riêng báo cáo của Financial Express cho biết Bộ Lương thực đang đề xuất cắt giảm thuế nhập khẩu đối với gạo từ 10% đến 15% để khuyến khích nhập khẩu nhiều hơn. Trước đó, vào tháng 12/2020, chính phủ đã cắt giảm

thuế nhập khẩu gạo từ 62,5% xuống 25% để cho phép các thương nhân tư nhân nhập khẩu nhiều gạo hơn.

Trung Quốc:

*** Tăng giá mua tối thiểu cho lúa Indica:**

Ngày 26/02/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Trung Quốc tăng giá lúa Indica vụ sớm lên 2.440 nhân dân tệ/tấn (khoảng 378 USD/tấn), tăng so với mức 2.420 nhân dân tệ/tấn (khoảng 375 USD/tấn) vào năm 2020; và giá lúa indica vụ muộn lên 2.560 nhân dân tệ/tấn (khoảng 397 USD/tấn), tăng so với mức 2.540 nhân dân tệ/tấn (khoảng 393 USD/tấn) vào năm 2020. Đây là lần tăng giá đầu tiên kể từ năm 2014. Riêng đối với lúa Japonica chất lượng cao, chính phủ vẫn giữ nguyên mức giá của năm 2020 là 2.600 Nhân dân tệ/tấn (khoảng 403 USD/tấn).

Đồng thời, Chính phủ cũng sẽ mua 50 triệu tấn lúa bao gồm 20 triệu tấn lúa Indica và 30 triệu tấn lúa Japonica cho việc dự trữ nhà nước vào năm 2021.

*** Cảnh báo tình trạng hạt giống giả:**

Ngày 02/03/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Reuters, Bộ Nông nghiệp và Nông thôn Trung Quốc cho rằng các vùng sản xuất lúa gạo ở miền Nam Trung Quốc nên kiểm soát chặt chẽ hơn chất lượng hạt giống và các khu vực miền Đông nên kiểm tra chặt chẽ hơn nữa hạt giống nhập khẩu.

Việc giám sát hạt giống là một phần trong nỗ lực của chính phủ nhằm cải thiện sản lượng lương thực và an ninh lương thực của Trung Quốc.

Cũng theo Reuters "Ngành hạt giống ở Trung Quốc đã bị manh mún từ lâu do ảnh hưởng sự yếu kém bởi luật sở hữu trí tuệ, đã tạo điều kiện cho việc phân phối hạt giống giả. Những người nông dân sử dụng chúng đã bị thiệt hại về tài chính." Hai công ty ở đông bắc Trung Quốc đã bị phạt vì sản xuất trái phép hạt giống GMO.

Indonesia:

*** Sản lượng lúa gạo trong nước:**

Ngày 01/03/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Reuters, trích dẫn báo cáo của Cục Thống kê Indonesia, sản lượng gạo của quốc gia này tính đến từ tháng 1 đến tháng 4/2021 dự báo sẽ tăng khoảng 27% lên 25,37 triệu tấn. Sự gia tăng được cho là do diện tích

tăng lên. Diện tích lúa cũng được dự báo sẽ tăng khoảng 26,5% lên 4,86 triệu ha.

Trong buổi họp báo, Cục trưởng Cục Thống kê cho biết một số khu vực đang phục hồi sau điều kiện thời tiết khắc nghiệt và lũ lụt vào đầu năm 2020, nhưng rủi ro do lượng mưa quá cao vẫn còn.

Chính phủ đang đặt mục tiêu sản xuất lúa gạo vào năm 2021 là 58,5 triệu tấn, tăng so với mức ước tính 54,65 triệu tấn vào năm 2020.

*** Tình hình nhập khẩu gạo:**

Ngày 04/03/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Bloomberg, Chính phủ Indonesia có thể nhập khẩu gạo để duy trì đủ lượng dự trữ.

Bộ trưởng Thương mại cho biết chính phủ đã cho phép cơ quan hậu cần nhà nước Bulog nhập khẩu gạo để giúp tăng lượng dự trữ của họ. Đồng thời, Thứ trưởng Nông nghiệp và Thực phẩm tại Bộ Điều phối các Vấn đề Kinh tế cũng cho biết chính phủ đang lên kế hoạch nhập khẩu gạo để đề phòng đại dịch kéo dài. Tuy nhiên, thời điểm, khối lượng, xuất xứ và giá cả vẫn chưa được Bộ Thương mại quyết định.

Bulog được yêu cầu duy trì lượng dự trữ 1,5 triệu tấn vào bất kỳ thời điểm nào trong năm. Theo Bộ trưởng Điều phối các Vấn đề Kinh tế, Bulog dự kiến sẽ nhập khẩu khoảng 01 triệu tấn gạo để duy trì đủ lượng dự trữ, sau khi phân phối theo các chương trình trợ cấp xã hội.

Theo Cục Thống kê, sản lượng lúa năm 2020 của Indonesia ước tính là 54,65 triệu tấn. Chính phủ đang đặt mục tiêu sản xuất lúa gạo là 58,5 triệu tấn vào năm 2021.

Hàn Quốc:

*** Diện tích canh tác lúa gạo trong nước:**

Ngày 01/03/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Hãng tin Yonhap dẫn nguồn thống kê của Hàn Quốc cho biết, diện tích trồng lúa của quốc gia này giảm khoảng 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái xuống còn 824.000 ha. Nguyên nhân giảm là do thời tiết bất lợi, tiêu thụ gạo nội địa giảm dẫn đến tình trạng dư thừa nguồn cung thường xuyên.

Tiêu thụ gạo đã giảm trong những năm gần đây chủ yếu do thay đổi chế độ ăn và thói quen ăn uống. Tiêu thụ gạo đạt mức thấp kỷ lục vào năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Năm 2020, sản lượng gạo của Hàn Quốc giảm xuống mức thấp nhất trong 52 năm do mùa mưa kéo dài và bão vào mùa hè.

Tổng diện tích đất canh tác của Hàn Quốc giảm khoảng 1% so với cùng kỳ năm ngoái xuống còn 1,57 triệu ha, trong đó lúa gạo chiếm 52,7% tổng diện tích canh tác.

Nhật Bản:

*** Thông báo đấu thầu quốc tế:**

Ngày 01/03/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo thông báo trên trang Web của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF), nước này sẽ tổ chức đấu thầu quốc tế nhằm mua 37.980 tấn gạo trắng ngày 05/03/2021, thời gian giao hàng từ 15/06 - 20/08/2021. Buổi đấu thầu sẽ diễn ra từ 1:15 đến 2:00 chiều (theo giờ Nhật Bản).

Chi tiết thông tin đấu thầu như sau:

Sl.No.	Origin	Type of rice	Tonnage	Delivery Date
1.	Thailand	Mochi long-grain milled rice	1,000	June 15, 2021
2.	Thailand	Mochi long-grain milled rice	980	June 15, 2021
3.	Global Tender	Non-glutinous polished medium-grain rice	12,000	June 20-July 31, 2021
4.	Global Tender	Non-glutinous polished medium-grain rice	12,000	July 10-August 20, 2021
5.	Global Tender	Non-glutinous long-grain milled rice	6,000	June 20-July 31, 2021
6.	Global Tender	Non-glutinous long-grain milled rice	6,000	June 20-July 31, 2021
			37,980	

https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n_announce/attach/pdf/index-333.pdf

*** Thông báo đấu thầu SBS:**

Ngày 02/03/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo thông báo của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF), nước này sẽ tổ chức đấu thầu mua và bán đồng thời (SBS) vào ngày 16/03/2021 nhằm mua khoảng 5.405 tấn gạo. Buổi đấu thầu sẽ được diễn ra từ 11:00 sáng đến 12:00 trưa theo giờ Nhật Bản.

Chi tiết thông tin buổi đấu thầu tại

https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n_announce/attach/pdf/index-334.pdf

*** Cập nhật kết quả đấu thầu SBS:**

Ngày 03/03/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo một thông báo trên trang Web của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF), nước này đã mua và bán thành công tổng cộng 7.288 tấn gạo

trong cuộc đấu thầu mua và bán đồng thời lần thứ Tám của năm tài chính 2020-21 (tháng 4 - tháng 3), được diễn ra vào ngày 03/03/2021.

Nhật Bản đã nhập khẩu khoảng 47.015 tấn gạo tại buổi đấu thầu. Chi tiết kết quả đấu thầu như sau:

Whole Grain Rice				
Country of Origin	Type of Rice	Tonnage	Average Purchase Price per Ton in USD (excluding tax)	Average Sale Price per Ton in USD (excluding tax)
U.S.	Non-glutinous medium grain milled rice	3,152	1,093	1,644
	Mochichi rice short-grain	132	2,028	2,599
Italy	Non-glutinous medium grain milled rice	102	4,044	4,625
India	Non-glutinous long-grain milled rice	260	1,468	2,039
Thailand	Non-glutinous long-grain milled rice	748	1,268	1,839
	Non-glutinous medium grain milled rice	42	983	1,554
Pakistan	Non-glutinous long-grain milled rice	356	1,558	2,130
Vietnam	Non-glutinous short grain brown rice	150	950	1,451
China	Non-glutinous polished short-grain rice	460	654	1,225
	Sub-total	5,402	1,169	1,731
Broken Rice				
U.S.	Non-glutinous crushed rice	1,386	684	1,082
Thailand	Non-glutinous crushed rice	500	564	959
	Sub-total	1,886	649	1,037

https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n_sbsrice/attach/pdf/index-58.pdf

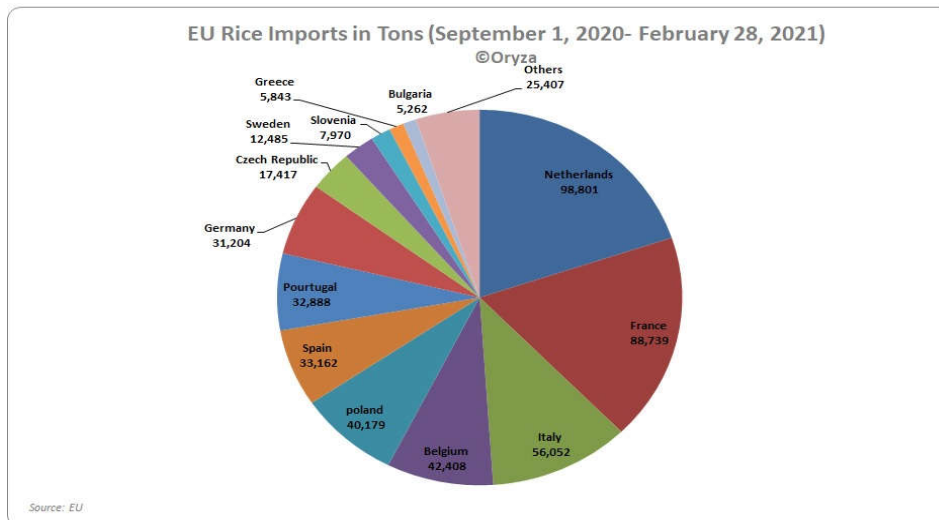
EU và Anh:

*** Tình hình xuất nhập khẩu gạo:**

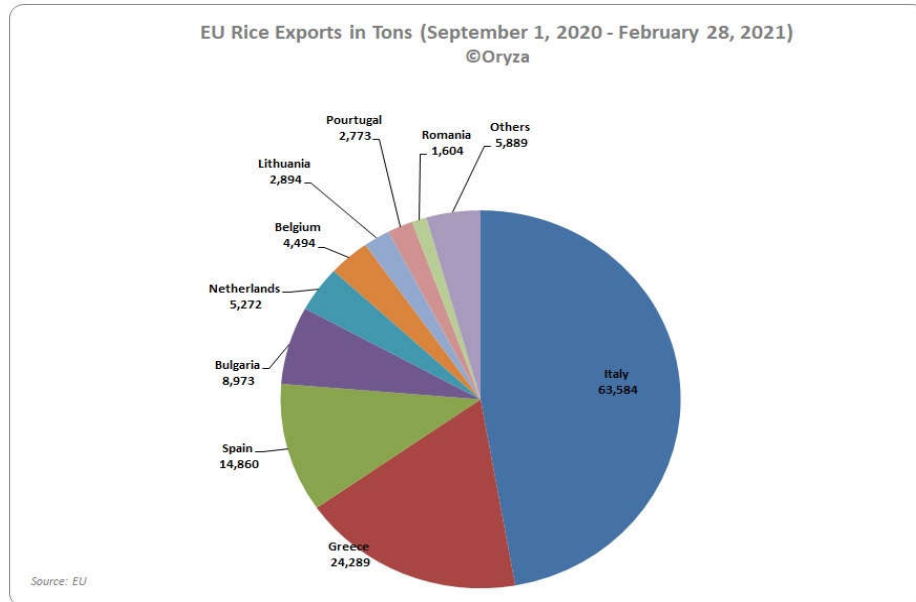
Ngày 02/03/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo số liệu xuất nhập khẩu mới nhất của Liên minh Châu Âu (EU), tính từ ngày 01/09/2020 đến ngày 28/02/2021 của niên vụ 2020/21 (01/09/2020 - 31/08/2021), EU và Anh đã nhập khẩu 582.837 tấn gạo xay xát (trong đó, nhập khẩu gạo Japonica tổng cộng là 104.963 tấn và nhập khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 476.874 tấn), giảm khoảng 9% so với 637.184 tấn cùng kỳ của niên vụ 2019/2020.



Đối với xuất khẩu, EU và Anh đã xuất khẩu 134.993 tấn gạo xay xát, tăng nhẹ so với 133.761 tấn so với cùng kỳ của niên vụ trước. Trong đó, xuất khẩu gạo Japonica đạt 105.910 tấn và xuất khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 29.083 tấn.



* Lưu ý: Dữ liệu sau ngày 01/01/2021, không bao gồm Vương quốc Anh vì Brexit. Trước Brexit, trong niên vụ hiện tại, từ ngày 01/09/2020 - ngày 31/12/2020, Anh đã nhập khẩu 84.020 tấn và xuất khẩu 362 tấn.

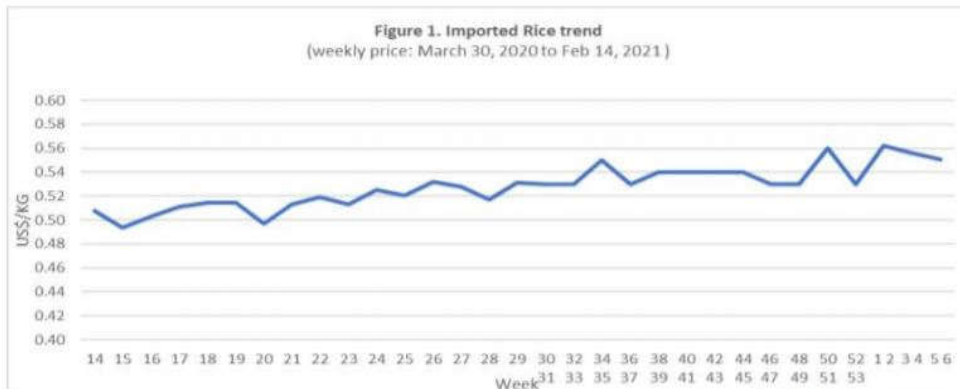
Đông Timor:

*** Giá gạo trong nước:**

Ngày 02/03/2021

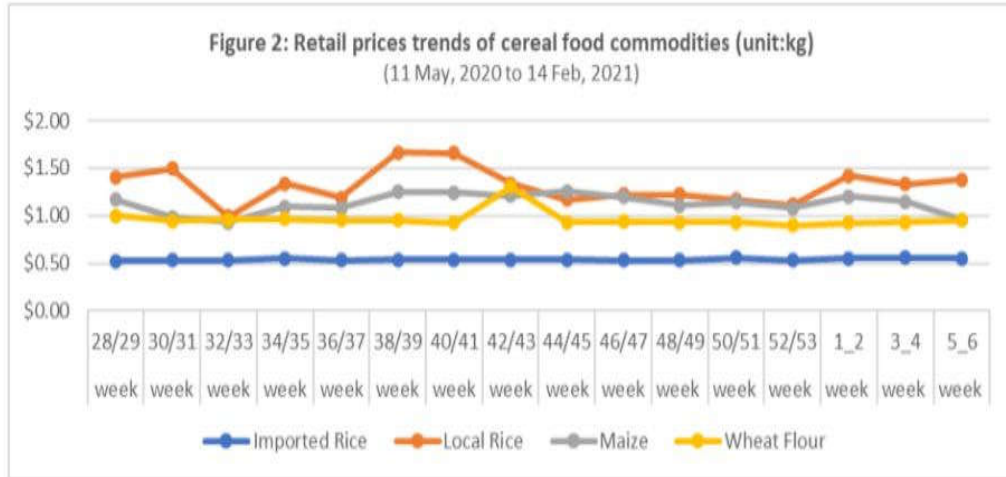
(Nguồn: Oryza.com)

Theo báo cáo Market Monitor mới nhất của Chương trình Lương thực Thế giới (WFP) phối hợp với Chính phủ Timor (Đông Timor), giá gạo nhập khẩu trong nước vẫn ở mức trung bình từ 520-570 USD/tấn trong hai tuần đầu của tháng 2/2021. Tuy nhiên, báo cáo cho rằng giá cao hơn so với mức tháng 12/2020.



Giá cao hơn được cho là do các nhà xuất khẩu gạo Việt Nam báo giá tăng trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Việt Nam là nhà cung cấp chính cho Timor-Leste. Mưa lớn làm hư hỏng đường xá cũng góp phần làm tăng giá do những trở ngại trong giao thông vận tải.

Trong khi, giá gạo nội địa giảm nhẹ trong khoảng thời gian từ ngày 01 đến ngày 14/02/2021, nhưng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.



III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan, xuất khẩu 421 ngàn tấn gạo các loại trong tháng 01/2021, giảm 12% so với thời điểm tháng 12/2020 và giảm 23% so với cùng kỳ năm trước.

Một số nguồn tin cho thấy Bernas – Malaysia đang tìm mua gạo Thái Lan trực tiếp từ các thương nhân, không thông qua đấu thầu; tuy nhiên chưa có thông tin chi tiết nào được ghi nhận thêm. Phân khúc gạo trắng hiện vẫn yên ắng trong khi gạo đỏ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ các khách hàng Nam Phi. Hàn Quốc cũng vừa công bố kết quả thầu mở ngày 22/01 vừa qua với 1.500 tấn thuộc về nguồn cung Thái Lan, gồm 1.400 tấn gạo hạt dài và 100 tấn gạo Hom Mali. Nhu cầu gạo Hom Mali và nếp vẫn yên ắng sau kỳ nghỉ Tết Âm lịch do giá chào cao.

Ấn Độ, xuất khẩu 1,62 triệu tấn gạo trong tháng 01/2021, tăng 78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, gạo non-basmati là 1,24 triệu tấn, gạo basmati là 380 ngàn tấn.

Phân khúc gạo non-basmati tuần qua ổn định nhờ giá chào gạo trắng và gạo tấm vẫn được duy trì ở mức rất cạnh tranh so với các nguồn cung còn lại và nhờ nhu cầu lạc quan từ Indonesia, Đông Phi và Trung Đông – chuẩn bị cho mùa lễ hội Ramadan. Trong khi đó, thị trường gạo basmati lại rất yên ắng do thiếu vắng nhu cầu.

Pakistan, giá chào giảm do giá nội địa giảm và nhu cầu Trung Quốc hiện rất chậm. Theo đánh giá chung của các thương nhân, diễn biến nguồn cung gạo trắng và gạo tằm của Pakistan hiện nay chủ yếu phụ thuộc vào nhu cầu của Trung Quốc. Trong khi đó, phân khúc gạo basmati cũng khá yên ắng do giá chào từ nguồn cung Ấn Độ rất cạnh tranh.

Miền Điện, tiếp tục đối mặt với những thách thức trong tuần qua do bất ổn chính trị. Các cơ quan nhà nước vẫn đóng cửa, một số hoạt động kinh tế bị gián đoạn, bao gồm cả hoạt động xuất khẩu gạo. Chuỗi logistics gần như tê liệt và chưa có tín hiệu lạc quan nào được ghi nhận. Các thương nhân hiện chỉ tập trung giao hoàn tất các đơn hàng đã ký kết trước đó và ngưng chào giá ra thị trường.

Theo USDA, dự kiến xuất khẩu gạo tháng 01/2021 của Miền Điện vào khoảng 260 ngàn tấn quy gạo, giảm 9,3% so với tháng 12/2020 do giá nội địa cao và khách hàng Trung Quốc chưa có giấy phép nhập khẩu gạo nguyên hạt. Tuy nhiên, con số này vẫn cao hơn 18% so với cùng kỳ năm trước.

Cũng theo USDA, diện tích gieo trồng vụ chính và vụ mùa của Miền Điện niên vụ 2020/21 lần lượt là 6,1 triệu ha và 1,0 triệu ha. Vụ chính cơ bản đã thu hoạch xong hồi cuối tháng 01/2021 trong khi vụ mùa đã xuống giống được gần 45%. Tuy nhiên, dự báo lượng mưa thấp hơn cùng kỳ sẽ làm giảm năng suất vụ mùa.

Sản lượng giảm, nhu cầu gạo tằm thường xuyên từ Trung Quốc cùng với tình hình bất ổn trong nước là những nguyên nhân chính giữ giá gạo nội địa tháng 02/2021 ở mức cao.

Campuchia, xuất khẩu 42 ngàn tấn gạo trong tháng 02/2021, giảm 51% so với cùng kỳ năm trước và tăng 22% so với thời điểm tháng 01/2021. Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu chính của nguồn cung này với hơn 20 ngàn tấn, theo sau là Pháp với 5,0 ngàn tấn và Malaysia là 2,7 ngàn tấn. Lũy kế hai tháng đầu năm 2021, Campuchia đã xuất khẩu tổng cộng 76 ngàn tấn gạo các loại, giảm 44% so với cùng kỳ 2020. Chủ tịch Liên đoàn Gạo Campuchia, ông Song Saran, cho biết xuất khẩu gạo quý I/2021 dự kiến sẽ thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước do tình hình vận tải quốc tế khó khăn, nhất là khi giá cước các tuyến chuyên chở đi châu Âu đặc biệt chịu tác động mạnh với năng suất khai thác container rỗng tháng 01/2021 giảm đến 60% so với thời điểm một năm về trước.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 26/02	Ngày 01/03	Ngày 02/03	Ngày 03/03	Ngày 04/03
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,47	6,46	6,47	6,46	6,47
Euro (USD/Euro)	1,22	1,21	1,20	1,21	1,21
Rupiah Indonesia (IDR)	14.239,39	14.269,10	14.320,92	14.249,97	14.268,77
Rupee Ấn Độ (INR)	73,02	73,32	73,41	72,92	72,72
Yen Nhật Bản (JPY)	106,17	106,61	106,85	106,83	107,15
Philippines Peso (PHP)	48,66	48,58	48,57	48,50	48,58
Pakistan Rupees (PKR)	157,90	158,02	157,83	157,03	157,17
Baht Thái Lan (THB)	30,31	30,28	30,37	30,28	30,33
Vietnamese Dong (VND)	23.009,83	23.067,60	23.050,96	22.982,59	23.114,87

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 04/03/2020, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Đông Xuân 2020 – 2021 đã xuống giống được đã xuống giống được 1,472 triệu ha, đã thu hoạch được 350 ngàn ha với năng suất khoảng 6,58 tấn/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 21.02 đến 28.02.2020:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

*** Trên cây lúa**

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 9.993,5 ha (tăng 1.428 ha so với kỳ trước, giảm 1.824 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 8.497 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bình Thuận, Bình Định, Khánh Hòa,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 5.023 ha (tăng 664 ha so với kỳ trước, tăng 330 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.915 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Bạc Liêu, Kiên Giang, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Đắk Lắk

- **Sâu đục thân 2 chấm**: Diện tích nhiễm 1.363 ha (giảm 746 ha so với kỳ trước, tăng 8.16 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 642 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Lai.

- **Sâu năn (muỗi hành)**: Diện tích nhiễm 854 ha (tăng 330 ha so với kỳ trước, giảm 2.445 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang.

- **Bệnh đạo ôn**:

+ **Bệnh đạo ôn lá**: Diện tích nhiễm 15.266 ha (giảm 2.795 ha so với kỳ trước, tăng 3.593 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 7.309 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quang Bình, Nghệ An,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông**: Diện tích nhiễm 5.705 ha (tăng 2.096 ha so với kỳ trước, giảm 2.725 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 4.025 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Kiên Giang, Long An, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp,...

- **Bệnh đen lép hạt**: Diện tích nhiễm 6.987 ha (giảm 1.888 ha so với kỳ trước, giảm 13.275 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 4.893 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Hậu Giang, Vĩnh Long, An Giang.

- **Bệnh bạc lá**: Diện tích nhiễm 6.574 ha (giảm 623 ha so với kỳ trước, giảm 5.142 so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.910 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang.

- **Chuột**: Diện tích nhiễm 8.783 ha (tăng 2.416 ha so với kỳ trước, giảm 950 ha so với CKNT), diện tích nặng 214 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 4.390 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bạc Liêu, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Thọ, Hà Nội,...

- **Ốc bươu vàng**: Diện tích nhiễm 21.378 ha (tăng 18.031 ha so với kỳ trước, tăng 16.800 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 34.051 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Nghệ An, Bình Thuận,...

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* **Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ

Thời tiết kỳ tới tiếp tục có mưa phùn, độ ẩm cao vì vậy bệnh đạo ôn lá sẽ tăng nhanh trên giống nhiễm, trà lúa Đông Xuân sớm.

Ngoài ra, các đối tượng như: Ốc bươu vàng phát sinh gây hại tăng; chuột hại cục bộ; sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, tuyến trùng rễ,

bệnh nghẹt rễ, bệnh vàng lá sinh lý tiếp tục hại, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- Bệnh đạo ôn tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm - Chính vụ, giai đoạn đẻ nhánh rõ tại các tỉnh trong vùng; mức độ hại tăng tại các tỉnh phía Nam khu vực (Thừa Thiên, Quảng Trị, Hà Tĩnh,...), trên các giống nhiễm, ruộng bón thừa đạm.

Ngoài ra, các đối tượng như: *Sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng*,... phát sinh gây hại tăng trên giống nhiễm, trà sớm tại các tỉnh phía Nam khu vực, mức độ hại nhẹ - Trung bình; *Chuột* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm - Chính vụ tại các tỉnh trong vùng; hại nặng cục bộ vùng gò bãi; *Ốc bươu vàng* hại cục bộ, *tuyến trùng, bọ trĩ*,... hại phổ biến trên đồng ruộng ở mức độ nhẹ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn lá* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa Đông Xuân sớm - Chính vụ giai đoạn làm đồng - Trổ - chín. *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm*... tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - Trung bình trên lúa Đông Xuân giai đoạn đứng cái - Làm đồng.

Ngoài ra, các đối tượng như: *Chuột* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - Làm đồng; *Ốc bươu vàng, bọ trĩ, bệnh khô vằn*,.... hại nhẹ.

d) Các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long:

- *Rầy nâu*: rầy tuổi 3 – 4 tiếp tục phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ.

- *Bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, lem lép hạt*: hiện nay thời tiết về đêm và sáng sớm se lạnh, sáng sớm có sương mù nhẹ, đây là điều kiện thuận lợi cho bệnh tiếp tục phát triển và gây hại trên lúa. Chú ý thăm đồng thường xuyên, kiểm tra kỹ để phát hiện sớm và có biện pháp kiểm soát kịp thời.

- *Chuột*: tiếp tục gây hại mạnh trên trà lúa giai đoạn đòng trổ - chín. Khuyến cáo áp dụng các biện pháp diệt chuột trên diện rộng, đồng loạt. Ưu tiên sử dụng các biện pháp cơ học, vật lý, bả môi sinh học. Thu gom xác chuột, bả môi để giảm ô nhiễm môi trường. Tuyệt đối không sử dụng điện diệt chuột để tránh gây nguy hiểm cho con người và các động vật có ích khác.

Ngoài ra, lưu ý theo dõi diễn biến của *sâu năn* (muỗi hành) gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh. Khuyến cáo bón phân cân đối, không bón thừa phân đạm và sử dụng chất kích thích sinh trưởng ở giai đoạn mạ đến đẻ nhánh, chăm sóc cho cây lúa khỏe, tăng khả năng phục hồi.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GAO:

Theo số liệu tổng hợp, xuất khẩu tháng 2/2021 đạt 308.472 tấn, trị giá 167,710 triệu USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 42,06% và về trị giá giảm 29,51%. Lũy kế xuất khẩu 02 tháng đầu năm 2021 đạt 656.045 tấn, trị giá

359,457 triệu USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 29,41% và về trị giá tăng 16,57%.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/02 – 28/02/2021, có 20 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 162.000 tấn gạo các loại trong đó, 19 tàu cảng Hồ Chí Minh và 01 tàu cảng Mỹ Tho).

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Global Harmony	HCM	02/02/21	30.000	Cuba
2	Hải Hà 388	HCM	03/02/21	3.700	Philippines
3	Royal 16	HCM	04/02/21	4.800	Philippines
4	An Bình 18	HCM	05/02/21	4.000	Philippines
5	Hà Đông	Mỹ Tho	05/02/21	4.000	Philippines
6	Hòa Bình 9	HCM	09/02/21	6.000	Philippines
7	TTC Vĩnh An	HCM	14/02/21	6.000	Philippines
8	Argos M	HCM	14/02/21	30.000	Cuba
9	Agali	HCM	16/02/21	2.500	Châu Phi
10	Royal 88	HCM	17/02/21	5.000	Philippines
11	ATN Apolo	HCM	17/02/21	6.600	Philippines
12	Leo Star I	HCM	18/02/21	20.000	Châu Phi
13	Royal 15	HCM	19/02/21	4.000	Philippines
14	Hòa Bình 9	HCM	20/02/21	6.400	Philippines
15	Hoàng Phương Star	HCM	23/02/21	3.800	Philippines
16	Royal 16	HCM	24/02/21	5.000	Philippines
17	Royal 89	HCM	25/02/21	5.000	Philippines
18	Hòa Bình 16	HCM	26/02/21	4.000	Philippines
19	Việt Hải Star	HCM	28/02/21	4.800	Philippines
20	Trường Lộc	HCM	28/02/21	6.400	Philippines
Tổng				162.000	

IV. GIÁ LÚA GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	04/03	+/-	04/03	+/-	04/03	+/-	04/03	+/-	04/03	+/-	04/03	+/-	04/03	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.550	-500	6.550	+200	6.750	-	6.650	-	6.750	-125			7.100	-	7.100	6.725
Lúa thường	6.750	-200	6.550	+300	6.750	-	6.550	-	6.750	-125	6.750	-	6.900	-	6.900	6.714
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	7.750	-500	7.650	+100	8.250	-			6.975	-150			8.100	-	8.250	7.745
Lúa thường	7.950	-200	7.650	+200	8.000	-			6.975	-150			7.900	-	8.000	7.695
<u>Gao Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	10.150	-800	10.150	-	10.000	-150			9.975	-175			10.200	-250	10.200	10.095
Lứt loại 2	10.050	-400	10.150	+100	10.075	-25			10.050	-100	10.200	+100	10.150	+80	10.200	10.113
Xát trắng loại 1			11.150	-			11.450	+100	11.350	-			11.300	-300	11.450	11.313
Xát trắng loại 2			11.150	+100			11.450	+200	11.350	+100	11.400	+200	11.350	+50	11.450	11.340
<u>Phu Phẩm</u>																
Tấm 1/2	9.250	-400	9.550	+100	9.550	-200	9.650	+200	9.350	-	9.350	+200	9.500	-400	9.650	9.457
Tấm 2/3			8.550	-	9.250	-100			8.100	-250			8.400	-	9.250	8.575
Tấm 3/4	8.350	+100	8.250	-	8.150	-100	8.150	-							8.350	8.225
Cám xát	7.050	-400	7.150	-200	7.100	-50	7.100	-150	7.050	-	6.550	-400	7.200	-50	7.200	7.029
Cám lau	7.050	-400	7.150	-200	7.100	-50	7.100	-150	7.050	-	6.550	-400	7.200	-50	7.200	7.029
<u>Gao TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	11.450	-200	11.650	+100	11.450	-	11.650	-	12.150	+50	11.800	+200	11.400	-	12.150	11.650
10%			11.550	+100					12.000	-					12.000	11.775
15%	11.250	-	11.450	+100	11.150	-			11.900	-	11.600	+200	11.200	-	11.900	11.425
20%			11.350	+100					11.600	-					11.600	11.475
25%	11.050	+200	11.250	+100	10.850	-			11.150	+50	11.400	+200	10.800	-100	11.400	11.083
